Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 10/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 11/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**11.469.866**	**39,70%**	**11.628.149**	40,25%	158.283	0,55%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***11.469.866***	**42,01%**	**11.628.149**	42,59%	158.283	0,58%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**11.469.866**	**41,09%**	**11.628.149**	41,66%	158.283	0,57%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.255.093***	***33,76%***	***6.294.029***	***34,19%***	***38.936***	***0,43%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.318	45,74%	14.318	45,74%	-	0,00%
7	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.353.596	40,44%	2.353.596	40,44%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	929.945	34,29%	957.280	35,30%	27.335	1,01%
9	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
10	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
11	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.696	27,55%	10.718	27,60%	22	0,06%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	602.524	27,34%	602.524	27,34%	-	0,00%
13	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.609.359	26,52%	1.617.303	26,65%	7.945	0,13%
14	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
15	Sở Y tế	177.000	177.000	18.047	10,20%	21.681	12,25%	3.634	2,05%
16	Công an tỉnh	36.500	238.166	21.950	9,22%	21.950	9,22%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 10/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 11/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.214.773***	***55,55%***	***5.334.120***	***56,82%***	***119.347***	***1,27%***
1	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
2	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.678	85,92%	-	0,00%
3	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
4	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	15.206	79,34%	15.223	79,43%	17	0,09%
5	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.090	78,94%	12.090	78,94%	-	0,00%
6	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.539	77,45%	12.539	77,45%	-	0,00%
7	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
8	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
9	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.875	75,35%	12.875	75,35%	-	0,00%
10	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	14.192	73,96%	14.239	74,20%	47	0,25%
11	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	11.704	73,64%	11.704	73,64%	-	0,00%
12	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	11.816	69,17%	12.570	73,58%	754	4,41%
13	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	12.424	73,55%	12.424	73,55%	-	0,00%
14	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	11.746	70,86%	11.747	70,86%	1	0,01%
15	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.670	69,88%	12.681	69,94%	11	0,06%
16	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.558	66,32%	13.558	66,32%	-	0,00%
17	UBND xã An Phú	16.767	16.767	11.050	65,90%	11.050	65,90%	-	0,00%
18	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
19	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	10.933	65,14%	10.933	65,14%	-	0,00%
20	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	9.988	64,74%	9.988	64,74%	-	0,00%
21	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
22	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	10.466	60,99%	10.979	63,98%	513	2,99%
23	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	12.395	63,79%	12.395	63,79%	-	0,00%
24	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	8.806	57,95%	9.641	63,44%	835	5,50%
25	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.564	63,33%	9.564	63,33%	-	0,00%
26	UBND xã An Minh	17.202	17.202	10.850	63,07%	10.850	63,07%	-	0,00%
27	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	10.728	62,80%	10.770	63,05%	42	0,25%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 10/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 11/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	9.242	59,51%	9.762	62,86%	520	3,35%
29	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
30	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.257	62,11%	11.257	62,11%	-	0,00%
31	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	9.896	61,58%	9.927	61,77%	31	0,19%
32	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.067	61,34%	10.067	61,34%	-	0,00%
33	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	8.694	55,33%	9.609	61,15%	915	5,82%
34	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.852.646	59,35%	3.961.257	61,02%	108.611	1,67%
35	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.095	60,40%	9.095	60,40%	-	0,00%
36	UBND xã An Biên	16.993	16.993	10.137	59,66%	10.137	59,66%	-	0,00%
37	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	9.722	59,07%	9.722	59,07%	-	0,00%
38	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	10.092	57,09%	10.092	57,09%	-	0,00%
39	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	14.358	55,61%	14.499	56,16%	141	0,55%
40	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	12.350	55,57%	12.350	55,57%	-	0,00%
41	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	8.619	55,37%	8.619	55,37%	-	0,00%
42	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	8.791	55,31%	8.791	55,31%	-	0,00%
43	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	8.564	54,77%	8.564	54,77%	-	0,00%
44	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	10.806	54,64%	10.806	54,64%	-	0,00%
45	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	8.179	54,31%	-	0,00%
46	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	9.997	52,43%	10.280	53,91%	282	1,48%
47	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.380	53,18%	11.380	53,18%	-	0,00%
48	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.389	52,39%	8.479	52,96%	90	0,56%
49	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.837	52,05%	10.837	52,05%	-	0,00%
50	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	7.994	52,05%	7.994	52,05%	-	0,00%
51	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	11.762	51,34%	11.762	51,34%	-	0,00%
52	UBND xã An Cư	17.082	17.082	8.482	49,65%	8.482	49,65%	-	0,00%
53	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	99.686	49,42%	99.904	49,53%	218	0,11%
54	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	8.041	48,60%	8.041	48,60%	-	0,00%
55	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.430	47,28%	7.629	48,55%	200	1,27%
56	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	7.874	48,55%	7.874	48,55%	-	0,00%
57	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	7.652	48,15%	7.689	48,38%	37	0,23%
58	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
59	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	7.933	47,94%	7.933	47,94%	-	0,00%
60	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.979	47,63%	9.979	47,63%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 10/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 11/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND xã Bình An	28.983	28.983	13.650	47,10%	13.650	47,10%	-	0,00%
62	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	112.919	47,08%	112.919	47,08%	-	0,00%
63	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	38.634	46,06%	39.328	46,89%	694	0,83%
64	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	7.712	46,78%	7.712	46,78%	-	0,00%
65	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	7.284	45,32%	7.305	45,45%	21	0,13%
66	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	10.131	44,36%	10.131	44,36%	-	0,00%
67	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.254	43,81%	13.254	43,81%	-	0,00%
68	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.805	43,57%	6.824	43,69%	19	0,12%
69	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	11.402	43,23%	-	0,00%
70	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	8.066	43,22%	8.066	43,22%	-	0,00%
71	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
72	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	8.565	42,59%	8.565	42,59%	-	0,00%
73	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	6.942	42,11%	6.965	42,25%	23	0,14%
74	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.349	41,91%	6.349	41,91%	-	0,00%
75	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	178.841	41,64%	178.841	41,64%	-	0,00%
76	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.206	41,23%	7.206	41,23%	-	0,00%
77	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	6.381	40,00%	6.462	40,51%	81	0,51%
78	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	7.901	39,77%	7.901	39,77%	-	0,00%
79	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	6.308	39,69%	-	0,00%
80	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	7.041	38,04%	7.054	38,11%	13	0,07%
81	UBND xã Hội An	17.678	17.678	6.658	37,67%	6.658	37,67%	-	0,00%
82	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	10.130	36,38%	10.472	37,61%	342	1,23%
83	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.376	36,06%	6.562	37,11%	186	1,05%
84	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.278	37,09%	14.278	37,09%	-	0,00%
85	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.540	36,32%	5.628	36,89%	87	0,57%
86	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	5.917	36,41%	5.917	36,41%	-	0,00%
87	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.464	35,72%	5.464	35,72%	-	0,00%
88	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	10.759	35,10%	10.907	35,58%	148	0,48%
89	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	5.956	31,86%	5.956	31,86%	-	0,00%
90	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	9.685	31,45%	9.685	31,45%	-	0,00%
91	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
92	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	10.216	26,47%	11.715	30,36%	1.499	3,88%
93	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.337	28,91%	4.337	28,91%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 10/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 11/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	29.891	26,40%	31.177	27,53%	1.286	1,14%
95	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	3.957	26,31%	3.957	26,31%	-	0,00%
96	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	2.914	15,54%	4.436	23,66%	1.521	8,11%
97	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	3.310	19,58%	3.470	20,53%	159	0,94%
98	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.034	17,54%	3.034	17,54%	-	0,00%
99	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	6.963	15,27%	6.963	15,27%	-	0,00%
100	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.696	11,30%	1.696	11,30%	-	0,00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	478	2,53%	478	2,53%	-	0,00%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	91	2,01%	91	2,01%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						